

Bản án số: 245/2024/DS-ST
Ngày 02-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thành Thật.

Bà Nguyễn Thị Thu Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Ký – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa:
Ông Võ Phan Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 556/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 415/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q1.

Trụ sở: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà S - A P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP Q1 là ông Trần Văn Q, sinh năm 1994. Địa chỉ: Tầng F, tòa nhà P, số B U, Phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn:

+ Bà Trần Thị M, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A T, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Trường G, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: H, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp là ông Lê Văn T, sinh năm 1982. Địa chỉ: khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Võ Đức N, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

+ Ông Lê Văn T, sinh năm 1982. Địa chỉ: khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung vụ án thể hiện nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q1 (V) trình bày:

Ngày 24/8/2020 Ngân hàng TMCP Q1 – Chi nhánh C ký với bà Trần Thị M, ông Lê Trường G Hợp đồng tín dụng số 2104147.20 để vay số tiền 376.000.000 đồng; mục đích: thanh toán tiền mua xe Ô tô nhãn hiệu Toyota Vios 1.5E; thời hạn vay là 96 tháng (từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày 24/8/2028); lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,4%/năm. Lãi suất này chỉ áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn này lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ bản theo sản phẩm cộng biên độ 4,1%/năm; trả nợ gốc và lãi vào ngày 25 của mỗi tháng, kỳ trả đầu tiên vào ngày 25/9/2020; số tiền gốc trả mỗi kỳ là 3.920.000 đồng, số tiền còn lại trả vào cuối kỳ. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Trả phí theo quy định của V từng thời kỳ.

Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 3657782.21 ngày 04/10/2021, sửa đổi, bổ sung 01 số điều khoản tại “Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ (“KUNN”) số 2104147 (1).20 ngày 24/8/2020 như sau: Sửa đổi điểm a, mục 7 “số tiền/ngày hoàn trả” của KUNN như sau: Từ “số tiền/ngày hoàn trả: a) Hoàn trả khoản tín dụng gốc: hàng tháng vào ngày 25; kỳ trả đầu tiên: 25/9/2020; số tiền trả mỗi kỳ: 3.920.000 đồng; số còn lại trả vào cuối kỳ. T1: 7. Số tiền/ngày hoàn trả; a) Hoàn trả khoản tín dụng gốc: vào ngày 25 hàng tháng, trả làm 96 tháng, cụ thể: - Từ 25/9/2020 đến 25/8/2021: Đã thanh toán; - Từ 25/9/2021 - 25/11/2021 (03 kỳ): Tạm ngưng không trả gốc, số dư gốc của từng phân kỳ sẽ hoàn trả trong 09 tháng tiếp theo cùng với gốc phát sinh của các kỳ đó; - Từ 25/12/2021 đến 25/5/2022: Mỗi kỳ trả 3.920.000 đồng; - Từ 25/6/2022 đến 25/8/2022: Mỗi kỳ trả 7.840.000 đồng; - Từ 25/9/2022 đến 25/7/2028: Mỗi kỳ trả 3.920.000 đồng; số còn lại trả vào cuối kỳ.

Khoản vay có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 3860566.20 ngày 24/8/2020. Tuy nhiên, Ngân hàng không yêu cầu giải quyết đối với tài sản đảm bảo.

Tính đến ngày 02/8/2024 bà M, ông G đã thanh toán cho V được 224.059.602 đồng (gốc là 127.520.000 đồng và lãi là 96.539.602 đồng). Còn nợ vốn, lãi tổng cộng là 323.275.696 đồng (gốc: 248.480.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.886.992 đồng, lãi quá hạn là 70.908.704 đồng).

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị M, ông Lê Trường G phải trả vốn, lãi nêu trên và lãi phát sinh từ ngày 03/8/2024 theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

* Ông Lê Văn T vừa là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị M, ông Lê Trường G vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: thống nhất lời trình bày của Ngân hàng quá trình vay vốn để mua xe ô tô. Xe là bà M, ông G mua để cho ông chạy, nhưng do khi nhận xe ông không có sức khỏe nên không chạy được, ông đã thỏa thuận bán cho một người tên Nguyễn Thanh H giá 104.000.000 đồng, với hình thức ủy quyền. Sau đó, ông H lại bán tiếp cho ông Võ Đức N với giá 70.000.000 đồng, nhưng ông H kêu bà M, ông G đứng ra ký hợp đồng mua bán vào ngày 21/01/2022 nhưng với hình thức là ủy quyền. Ông đã ủy quyền cho ông Võ Đức N thay thế ông thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, đã 02 năm qua ông nghĩ rằng việc này đã xong. Khi Tòa án thụ lý vụ án thì ông mới biết được ông N không tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng. Đáng lẽ ra việc ông N không thanh toán nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng phải thông báo cho ông biết sớm để có hướng khắc phục.

Ngân hàng biết việc bà M, ông G ủy quyền cho ông N thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng trực tiếp thu nợ từ ông N. Ông còn trực tiếp dắt cán bộ Ngân hàng đến gặp ông N, Ngân hàng còn yêu cầu ông N bán tài sản để trả nợ. Gọi là ủy quyền vì đến Công chứng hướng dẫn ông làm ủy quyền, họ nói ủy quyền là đúng quy định pháp luật rồi, chứ thực chất là bán xe, ông N là người mua xe và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay cho Ngân hàng. Khi ký hợp đồng vay là mục đích vay mua xe, nên Ngân hàng đã dùng tài sản thế chấp là chiếc xe để đảm bảo tiền vay. Trường hợp ông N không trả được tiền cho Ngân hàng thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H trình bày tại Biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 24/4/2024 như sau: Ông có mua chiếc xe của bà M, ông G với hình thức ủy quyền, giá bao nhiêu ông không nhớ, khi ký giấy ủy quyền ông trả 30.000.000 đồng, tháng tiếp theo trả cho bà M 20.000.000 đồng, trả nợ cho ông T do ông T thiếu nợ một người khác 15.000.000 đồng, thỏa thuận là ông tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, ông nhờ người khác chuyển khoản đóng lãi cho Ngân hàng được 02 lần, mỗi lần hơn 7 triệu nhưng ông không nhớ cụ thể, ông nhờ người khác chuyển vào tài khoản tên Quốc A, việc mua bán xe với hình thức ủy quyền nhưng không có mặt Ngân hàng. Ông nhận xe 02 tháng thấy kinh doanh không hiệu quả nên ông đã đề xuất trả lại cho bà M, ông G với hình thức hủy hợp đồng ủy quyền, ông trả lại cho bà M, ông G là trả không, không nhận tiền. Ông không có đứng ra bán xe cho ông N, bán cho ông N là do ông T đứng ra tự liên hệ, tự thỏa thuận. Ngoài ra, ông không biết gì thêm vì ông đã trả xe cho ông T. Ông xin vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án do vụ việc không còn liên quan đến ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Đức N vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Đức N vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án là không chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử vắng mặt ông N là phù hợp với khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với Hợp đồng thế chấp do VIB không yêu cầu xử lý, nên đề nghị không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết án phí theo quy định pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Hợp đồng tín dụng số 2104147.20; Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước; CMND M, G; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; Sổ hộ khẩu; Giấy ủy quyền; Giấy chứng nhận doanh nghiệp; Điều lệ Ngân hàng; bảng kê tính lãi đến ngày 02/8/2024.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng tín dụng; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn thành phố L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Đức N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tổng đạt thông báo thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác đúng quy định ông N vẫn vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về xác định tư cách đương sự: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án ghi nhận việc thực hiện mua bán chiếc xe ô tô và nhận tiền mua bán đều do ông Lê Văn T thực hiện. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự Hội đồng xét xử xét thấy cần xác định thêm tư cách tố tụng của ông Lê Văn T như sau: ngoài tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông G thì ông

Lê Văn T còn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét, Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa bà Trần Thị M, ông Lê Trường G với Ngân hàng TMCP Q1, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Trần Thị M, ông Lê Trường G với Ngân hàng TMCP Q1 thỏa thuận ký hợp đồng tín dụng vay tổng số tiền là 376.000.000 đồng. Bà Trần Thị M, ông Lê Trường G đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết trong các Hợp đồng tín dụng dẫn đến nợ quá hạn. Đến ngày 02/8/2024 bà M, ông G còn nợ Ngân hàng TMCP Q1 số tiền 323.275.696 đồng (gốc: 248.480.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.886.992 đồng, lãi quá hạn là 70.908.704 đồng).

Hợp đồng tín dụng mà các bên ký kết trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, nội dung, hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 398 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 94 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017. Đồng thời, quá trình thực hiện hợp đồng bên vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, bên cho vay có kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, nên được pháp luật công nhận, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên.

Do vi phạm nghĩa vụ trả vốn, lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết làm phát sinh nợ quá hạn nên Ngân hàng yêu cầu thanh toán vốn, lãi tính đến ngày 02/8/2024 là 323.275.696 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 03/8/2024 cho đến khi trả xong toàn bộ vốn, lãi là có căn cứ phù hợp với quy định tại 280 của Bộ luật Dân sự 2015, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Số tiền vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản nhưng V không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản thế chấp là quyền tự định đoạt của đương sự theo Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà M, ông G là người trực tiếp ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp với Ngân hàng; giữa bà M, ông G với Ngân hàng với ông N không xác lập bất kỳ một thỏa thuận nào khác về chuyển giao nghĩa vụ hoặc chuyển giao tài sản thế chấp, bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố với nguyên đơn hoặc yêu cầu độc lập với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí:

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà Trần Thị M, ông Lê Trường G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bị buộc thanh toán (323.275.696 đồng) là 16.163.000 đồng.

Với yêu cầu được chấp nhận VIB không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 280, Điều 398 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 94, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q1 đối với bà Trần Thị M, ông Lê Trường G.

- Buộc bà Trần Thị M, ông Lê Trường G có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Q1 số tiền vốn gốc tính đến ngày 02/8/2024 là vốn gốc là 323.275.696 đồng (gốc: 248.480.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.886.992 đồng, lãi quá hạn là 70.908.704 đồng).

- Bà Trần Thị M, ông Lê Trường G còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết kể từ ngày 03/8/2024 cho đến khi trả hết nợ.

2. Về án phí:

- Bà Trần Thị M, ông Lê Trường G phải chịu 16.163.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng TMCP Q1 được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí là 6.556.000 đồng theo Biên lai thu số: 0001178 ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Cúc Lê Thành Thật

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

Lê Thị Hồng Thi

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Châu Phú, ngày 26 tháng 01 năm

2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984
2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi